

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN



**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0564/2011/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 CỦA
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long (gọi tắt là Ngân hàng) gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính tổng hợp kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán thống nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2011

Hồ Văn Tùng - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0092/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: triệu VND

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	369,564	292,545
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,413,211	3,073,356
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	14,098,513	7,265,416
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	14,098,513	7,265,416
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
V. Công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI. Cho vay khách hàng	22,356,307	19,921,250
1. Cho vay khách hàng	22,628,912	20,136,341
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(272,605)	(215,091)
VII. Chứng khoán đầu tư	10,471,738	7,158,372
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10,271,688	6,957,762
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	200,050	200,610
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	266,029	271,147
1. Đầu tư vào công ty con	102,000	102,000
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	169,750	169,750
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,721)	(603)
IX. Tài sản cố định	635,445	315,965
1. Tài sản cố định hữu hình	396,812	191,137
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>567,459</i>	<i>331,476</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(170,647)</i>	<i>(140,339)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3. Tài sản cố định vô hình	238,633	124,828
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>247,749</i>	<i>131,696</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(9,116)</i>	<i>(6,868)</i>
X. Tài sản có khác	1,600,176	1,414,422
1. Các khoản phải thu	578,224	521,253
2. Các khoản lãi, phí phải thu	754,220	489,070
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	712	1,323
4. Tài sản có khác	267,020	402,776
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ	51,210,983	39,712,473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7,684,133	6,763,117
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	14,343,264	14,339,279
1. Tiền gửi của các TCTD khác	14,343,264	14,339,279
2. Vay các TCTD khác	-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	21,402,745	14,950,137
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2,019
V. Vốn tài trợ ủy, thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,222,104	1,081,873
VI. Phát hành giấy tờ có giá	2,358,942	752,096
VII. Các khoản nợ khác	986,301	648,236
1. Các khoản lãi, phí phải trả	507,077	372,444
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	475,914	273,662
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	3,310	2,130
Cộng nợ phải trả	47,997,489	38,536,757
VIII. Vốn và các quỹ	3,213,494	1,175,716
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3,045,205	823,394
<i>a. Vốn điều lệ</i>	3,006,600	823,394
<i>b. Vốn đầu tư XDCH</i>	-	-
<i>c. Thặng dư vốn cổ phần</i>	-	-
<i>d. Cổ phiếu quỹ</i>	-	-
<i>e. Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>f. Vốn khác</i>	38,605	-
2. Quỹ của tổ chức tín dụng	132,785	336,631
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	35,504	15,691
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	51,210,983	39,712,473

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

28

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	332,979	278,527
1. Bảo lãnh vay vốn	-	141,789
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36,515	64,382
3. Bảo lãnh khác	296,464	72,356
II. Các cam kết đưa ra	-	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2. Cam kết khác	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: triệu VND

29

STT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4,278,824	3,366,383
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	3,342,426	2,763,459
I.	Thu nhập lãi thuần	936,398	602,924
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	81,749	43,850
4.	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	41,994	25,092
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	39,755	18,758
III.	Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối	(22,999)	10,224
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	40,798
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	66,051	64,507
6.	Chi phí từ hoạt động khác	4,264	509
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	61,787	63,998
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	105	71
VIII.	Chi phí hoạt động	783,279	566,311
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	231,767	170,462
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	121,126	102,347
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	110,641	68,115
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29,051	20,169
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	611	(2,628)
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29,662	17,541
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	80,979	50,574
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4,013,674	3,428,815
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3,207,793)	(2,939,864)
03.	Thu nhập hoạt động dịch vụ nhận được	39,755	18,758
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(22,999)	51,022
05.	Thu nhập khác	6,619	13,552
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1,577	1,100
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(738,985)	(545,600)
08.	Tiền thuế thực nộp trong năm	(24,176)	(4,105)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động	67,672	23,678
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(568,680)	(233,507)
10.	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3,313,366)	56,477
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12.	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2,502,208)	(4,024,269)
13.	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	6,298	-
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	76,761	(36,427)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	921,016	4,262,201
16.	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	3,985	(420,596)
17.	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	6,452,608	2,921,582
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính)	1,606,846	(2,352,963)
19.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	140,231	154,605
20.	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2,019)	2,019
21.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	235,982	91,838
22.	Chi từ các quỹ của TCTD	(17,176)	(2,828)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3,107,950	441,810

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

31

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

STT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(364,467)	(62,204)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	309	198
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09.	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	105	71
II.	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư	(364,053)	(61,935)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1,937,394	6,600
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1,937,394	6,600
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4,681,291	386,475
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	8,825,045	8,438,570
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	13,506,336	8,825,045

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

- Hình thức sở hữu vốn:** Ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Ngân hàng.
- Những sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng**
Trong năm Ngân hàng đã thuê công ty chứng khoán Bảo Việt tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp chuẩn bị cổ phần hóa. Hiện Ngân hàng đã đệ trình hồ sơ để Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa và giá trị doanh nghiệp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm hoạt động chính thức thứ 13 của Ngân hàng.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính này được lập theo triệu Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ - NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 807/2005/QĐ - NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ - NHNN ngày 10 tháng 7 năm 2006 và Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ - NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mục kế toán có liên quan.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mục kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Hình thức sổ sách kế toán là trên máy vi tính.
Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, Sở giao dịch, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.
- Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính**
Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi ngoại tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD), được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỉ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009:

17.941 VND/USD	29.552 VND/GBP	198,63 VND/JPY
17.417 VND/CAD	16.463 VND/AUD	26.374 VND/EUR
17.739 VND/CHF		

Tỷ giá qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010:

18.932 VND/USD	32.306 VND/GBP	257,16 VND/JPY
20.581 VND/CAD	20.910 VND/AUD	27.387 VND/EUR
22.012 VND/CHF		

2. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn Ngân hàng thực hiện chấm điểm và xếp hạng tín dụng nếu khách hàng bị xếp loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn nhóm 1, Ngân hàng hoàn nhập và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu... là số lãi phải thu trong năm.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần được hạch toán khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

3. Cho vay

Tiền vay được ghi nhận khi ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và ngân hàng giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp hoặc cầm cố bằng sổ tiết kiệm, chứng từ có giá...

Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng căn cứ Công văn 1818/NHNN - CNH ngày 18 tháng 03 năm 2009 chấp thuận cho Ngân hàng sử dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 - Quyết định 493/2005/QĐ/NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ - NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 8 và tỷ lệ trích lập căn cứ vào quy định tại khoản 4, Điều 6 của 2 Quyết định nêu trên. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

- Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	0%
- Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	5%
- Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	20%
- Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	50%
- Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 Quyết định nêu trên.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện. Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng cho các cam kết được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, với mức trích lập là 0,75% trên số dư các khoản cam kết ngoại bảng.

Khi ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2. Trường hợp, Ngân hàng thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì ngân hàng phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định.

4. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập Báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán được giữ cho đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng khoán có giá trị xác định, có ngày đáo hạn cụ thể và Ngân hàng dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chiết khấu/phụ trội là khoản chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét lập dự phòng khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Các chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn ngoài các loại nêu trên. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá gốc trong khi chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo giá gốc tại thời điểm mua. Chiết khấu/phụ trội nếu có được xác định tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được thực hiện tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Góp vốn, đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn trong các doanh nghiệp được đầu tư với số lượng đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết. Các chứng khoán này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và thời hạn thu hồi trên một năm. Các khoản này ghi nhận theo giá gốc khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu các doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 35
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	8

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Ngân hàng thuộc hình thức không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong vòng 15 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

9. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

10. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Nhà nước.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định tại Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

Đơn vị tính: triệu VND

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt bằng VND	339.284	270.608
Tiền mặt bằng ngoại tệ	30.233	21.890
Kim loại, đá quý khác	47	47
Cộng	369.564	292.545

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Chủ yếu phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước, với tỉ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 2% đối với USD
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: 1% đối với VND, 4% đối với USD

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	1.005.606	793.198
Bằng ngoại tệ	95.253	5.927.571
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	12.442.946	51.270
Bằng ngoại tệ	554.708	493.377
Cộng	14.098.513	7.265.416

4. Cho vay khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.597.045	19.197.391
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	53.813	40.236
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	977.348	898.714
Cho vay khác đối với TCKT, cá nhân trong nước	706	-
Cộng	22.628.912	20.136.341

Phân tích chất lượng nợ vay

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.789.355	19.235.398
Nợ cần chú ý	401.443	492.443
Nợ dưới tiêu chuẩn	68.858	65.828
Nợ nghi ngờ	103.260	99.531
Nợ có khả năng mất vốn	265.996	243.141
Cộng	22.628.912	20.136.341

Phân tích dư nợ theo thời gian

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nợ ngắn hạn	12.631.459	11.284.094
Nợ trung hạn	6.951.035	6.009.925
Nợ dài hạn	3.046.418	2.842.322
Cộng	22.628.912	20.136.341

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Cho vay các TCKT	8.579.630	6.582.760
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	197.374	189.035
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	244.828	174.881
Công ty TNHH nhà nước	121.927	112.790
Công ty TNHH tư nhân	3.652.408	2.628.697
Công ty cổ phần nhà nước	721.210	466.284
Công ty cổ phần khác	1.789.298	1.454.098
Doanh nghiệp tư nhân	1.852.584	1.537.233
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	19.742
Cho vay cá nhân	13.932.584	13.513.883
Cho vay khác	116.699	39.698
Cộng	22.628.912	20.136.341

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.229.805	1.204.386
Thủy sản	848.273	640.299
Công nghiệp khai thác mỏ	26.902	17.358
Công nghiệp chế biến	6.831.759	859.997
SX và PP điện khí đốt và nước	265.695	88.884
Xây dựng	4.443.305	5.755.258
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	462.973	7.624.502
Khách sạn và nhà hàng	564.746	170.665
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.055.273	967.493
Hoạt động tài chính	89.785	39.309
Hoạt động khoa học và công nghệ	53.136	3.731
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	597.075	322.720
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	56.751	1.148
Giáo dục và đào tạo	145.554	25.044
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	212.040	33.096
Hoạt động văn hoá thể thao	108.386	3.663
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	3.942.602	2.253.798
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	678.227	112.678
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	16.625	12.312
Cộng	22.628.912	20.136.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

40

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	SỐ ĐẦU NĂM	TRÍCH LẬP	HOÀN NHẬP	SỐ CUỐI NĂM
Dự phòng cụ thể	103.999	289.318	289.197	104.120
Dự phòng chung	111.092	753.347	695.954	168.485
Cộng	215.091	1.042.665	985.151	272.605

6. Chứng khoán đầu tư

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.271.688	7.158.372
Chứng khoán nợ	10.270.343	7.158.372
Chứng khoán Chính phủ	4.900.635	4.806.417
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.000.000	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.300.000	2.150.000
Đầu tư vào giấy tờ có giá khác đủ ĐK TCK NHNN	69.708	-
Chứng khoán vốn	1.345	1.345
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.345	1.345
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	200.050	200.610
Chứng khoán Chính phủ	200.050	200.521
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	89
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	10.471.738	7.158.372

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Trái phiếu Chính phủ	4.900.635	4.806.417
Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành	2.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Phát triển nhà phát hành	500.000	-
Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành	500.000	-
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Địa ốc ACB phát hành	700.000	700.000
Trái phiếu do Công ty TNHH Chứng khoán ACB phát hành	-	500.000
Trái phiếu do Công ty Đầu tư Á Châu phát hành	500.000	500.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp	1.345	1.345
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	48.750	-
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	20.863	-
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Móng Cái	95	-
Trái phiếu của Công ty TNHH SBS phát hành	1.100.000	450.000
Cộng	10.271.688	6.957.762

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư vào công ty con	102.000	102.000
Đầu tư dài hạn khác	169.750	169.750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.721)	(603)
Cộng	266.029	271.147

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

42

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn:

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Đầu tư vào công ty con	102.000		102.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	102.000	60	102.000	60
Đầu tư dài hạn khác	169.750		169.750	
Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Nhà Mekong (MHBR)	33.000	11	33.000	11
Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang	30.000	10	30.000	10
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen vàng	6.750	5	6.750	5
Công ty Cổ phần Ngọc Phong	100.000	5	100.000	5
Cộng	271.750		271.750	

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	92.460	126.950	78.988	25.500	7.578	331.476
Tăng trong năm	102.493	164.504	3.146	9.134	4.558	283.835
<i>Mua sắm mới</i>	487	146.138	684	7.538	3.202	158.049
<i>XDCB hoàn thành</i>	88.129	-	-	-	-	88.129
<i>Điều chuyển</i>	13.699	11.979	2.462	142	41	28.323
<i>Tăng khác</i>	178	6.387	-	1.454	1.315	9.334
Giảm trong năm	(14.269)	(22.102)	(3.530)	(7.493)	(458)	(47.852)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(548)	(7.701)	(668)	(621)	(414)	(9.952)
<i>Điều chuyển</i>	(13.699)	(11.853)	(2.462)	(269)	(41)	(28.324)
<i>Giảm khác</i>	(22)	(2.548)	(400)	(6.603)	(3)	(9.576)
Số cuối năm	180.684	269.352	78.604	27.141	11.678	567.459
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	360	12.033	6.849	3.293	377	22.912

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	23.546	58.863	40.796	13.634	3.500	140.339
Tăng trong năm	9.050	33.638	6.298	3.445	1.785	54.216
<i>Khấu hao trong năm</i>	6.055	25.469	5.288	1.944	977	39.733
<i>Điều chuyển</i>	2.995	3.923	944	89	-	7.951
Tăng khác	-	4.246	66	1.412	808	6.532
Giảm trong năm	(3.175)	(14.714)	(1.664)	(3.563)	(792)	(23.908)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(107)	(7.570)	(668)	(621)	(293)	(9.259)
<i>Điều chuyển</i>	(2.995)	(3.855)	(944)	(157)	(1)	(7.952)
<i>Giảm khác</i>	(73)	(3.289)	(52)	(2.785)	(498)	(6.697)
Số cuối năm	29.421	77.787	45.430	13.516	4.493	170.647
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.914	68.087	38.192	11.866	4.078	191.137
Số cuối năm	151.263	191.565	33.174	13.625	7.185	396.812
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tạm thời chưa sử dụng</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đang chờ thanh lý</i>	-	737	127	-	-	864

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	128.157	2.170	1.368	131.696
Tăng trong năm	19.032	106.306	1.368	126.706
Mua sắm mới	12.140	102.751	-	114.891
Điều chuyển	6.892	2.115	1.368	10.374
Khác	-	1.440	-	1.440
Giảm trong năm	(6.892)	(2.393)	(1.368)	(10.652)
Thanh lý, nhượng bán	-	(278)	-	(278)
Điều chuyển	(6.892)	(2.115)	(1.368)	(10.374)
Số cuối năm	140.297	106.083	1.368	247.749
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	99	-	99
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	6.092	776	-	6.868
Tăng trong năm	807	3.933	627	5.367
Khấu hao trong năm	807	3.665	90	4.561
Điều chuyển	-	268	299	567
Khác	-	-	239	239
Giảm trong năm	(2.274)	(546)	(299)	(3.119)
Thanh lý, nhượng bán	-	(278)	-	(278)
Điều chuyển	-	(268)	(299)	(567)
Khác	(2.274)	-	-	(2.274)
Số cuối năm	4.625	4.163	329	9.116
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	122.065	1.394	1.368	124.828
Số cuối năm	135.673	101.921	1.040	238.633
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

10. Các khoản phải thu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản	381.915	250.461
Mua sắm TSCĐ	323.255	161.558
Chi phí lắp đặt công trình	41.331	72.344
Chi phí công trình khác	17.329	16.559
Các khoản phải thu bên ngoài	169.142	261.842
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	2.049	1.817
Thanh toán với ngân sách Nhà nước	11.594	4.039
Khoản hỗ trợ lãi suất chờ quyết toán	57.017	109.858
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	700	333
Các khoản phải thu khác	97.782	145.795
Các khoản phải thu nội bộ	27.167	8.949
Phải thu khác	27.167	8.949
Cộng	578.224	521.253

11. Các khoản lãi, phí phải thu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Lãi phải thu từ tiền gửi	101.014	83.311
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	226.937	211.787
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	413.016	193.894
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	-	78
Phí phải thu	13.253	-
Cộng	754.220	489.070

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số đầu năm	1.323
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(611)
Số cuối năm	712

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

13. Tài sản có khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công cụ lao động & vật liệu	3.217	2.750
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu	3.345	5.437
Lãi trả trước chờ phân bổ	23.502	48.900
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	46.809	26.754
Chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ (*)	-	30.000
Chi phí chờ phân bổ khác	5.813	2.021
Khoản ủy thác đầu tư	184.334	286.914
Cộng	267.020	402.776

(*) Đây là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do Ngân hàng chuyển đổi các khoản vay bằng Euro sang đồng Việt Nam của Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD") thông qua Bộ Tài chính để thực hiện cho vay Dự án "Hỗ trợ Chương trình Phát triển Nhà ở cho Nhân dân Vùng Lũ lụt Đồng bằng Sông Cửu Long" theo các tiêu thức do AFD đưa ra. Theo Công văn chấp thuận số 4231/BTC - TCNH ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài chính và Công văn chấp thuận số 640/TTg - QHQT ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng được phép phân bổ các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá này tối đa trong vòng 5 năm. Trong năm nay Ngân hàng đã phân bổ hết khoản chênh lệch tỷ giá này vào kết quả kinh doanh.

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.000.000	2.000.000
Vay thanh toán bù trừ	3.362.008	4.073.445
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	1.322.125	689.672
Cộng	7.684.133	6.763.117

15. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	46.957	94.526
Bằng vàng và ngoại tệ	-	2
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	14.058.143	14.020.758
Bằng vàng và ngoại tệ	238.164	223.993
Cộng	14.343.264	14.339.279

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

16. Tiền gửi của khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.153.286	2.236.491
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.051.166	2.076.027
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	74.435	152.128
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.168	5.981
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	517	2.355
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19.197.901	12.617.142
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.750.781	3.844.591
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	11.889.576	432.924
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	106.210	7.822.840
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	451.334	516.787
Tiền ký quỹ	49.390	96.496
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	34.692	50.384
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14.698	46.112
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2	8
Các khoản phải trả khách hàng khác	2.166	-
Cộng	21.402.745	14.950.137

17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Vốn nhận từ Cơ quan Phát triển Pháp qua Bộ Tài chính	569.430	564.850
Vốn nhận từ Dự án Tài chính Nông thôn Giai đoạn II	493.640	450.616
Vốn nhận của Ngân hàng Thế giới	8.019	8.019
Vốn nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	96.279	17.689
Nguồn SMEFPIII nhận của Ngân hàng Nhà nước	35.887	-
Nguồn SMEFPPII nhận của Ngân hàng Nhà nước	18.849	40.699
Cộng	1.222.104	1.081.873

Nguồn vốn nhận từ Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD")

Đây là nguồn vốn do AFD tài trợ cho dự án "Hỗ trợ chương trình phát triển nhà ở cho nhân dân vùng lũ lụt Đồng bằng Sông Cửu Long" cung cấp thông qua Bộ Tài chính được thể hiện bằng Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng ký ngày 12 tháng 6 năm 2006, thời hạn vay là 20 năm.

Trong năm 2007, Ngân hàng đã xin phép Bộ Tài chính được chuyển khoản vay lại từ EUR sang VND và sử dụng tỷ giá vào ngày 31 tháng 10 năm 2007 làm tỷ giá chuyển đổi.

Nguồn vốn nhận từ Dự án Tài chính Nông thôn Giai đoạn II:

Đây là các khoản vay có thời hạn là 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

48

Nguồn vốn nhận của Ngân hàng Thế giới thông qua Ban Quản lý Dự án nâng cấp đô thị thành phố Cần Thơ

Hợp đồng nhận vốn được ký giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ cũ và Ngân hàng Thế giới, thời hạn cho vay tối đa là 5 năm và không chịu lãi suất. Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Cần Thơ nhận lại vốn theo Quyết định số 4124/QĐ.CT.UB ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ.

Nguồn vốn nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á theo “Thỏa thuận Tín dụng cơ chế tài chính nhà ở” (hay Thỏa thuận vay HFC):

Đây là các khoản vay có thời hạn là 20 năm.

Nguồn SMEEPII nhận của Ngân hàng Nhà nước:

Đây là nguồn vốn mà Ngân hàng Nhà nước cho Ngân hàng vay lại từ Hiệp định vay vốn ký ngày 31 tháng 3 năm 2005 giữa Chính phủ Việt Nam và ngân hàng JBIC của Nhật Bản. Mục đích của Hiệp định vay vốn này là để thực hiện Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II. Thời hạn cho vay phụ thuộc tính chất nhu cầu của từng dự án nhưng không quá 10 năm đối với các khoản vay trung và dài hạn.

18. Phát hành giấy tờ có giá

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Kỳ phiếu		
Đến 03 tháng	2.123.743	299.135
Đến 06 tháng	180.993	287.830
Đến 09 tháng	47.910	6.542
Đến 364 ngày	6.296	129.855
Khác đến 12 tháng	-	28.734
Cộng	2.358.942	752.096

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm các kỳ phiếu ghi danh có kỳ hạn từ 1 tháng đến 364 ngày, mệnh giá tối thiểu là 1 triệu VND với lãi suất từ 10,7%/năm đến 15%/năm với VND (năm 2009: 8%/năm đến 8,7%/năm).

19. Các khoản lãi, phí phải trả

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Lãi phải trả cho tiền gửi	432.029	338.237
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	20.089	23.886
Lãi phải trả cho tiền vay	31.590	2.915
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.360	7.406
Phí phải trả	17.009	-
Cộng	507.077	372.444

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Các khoản phải trả nội bộ	341.428	127.587
Các khoản phải trả công nhân viên	169.211	125.745
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.879	1.494
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	170.338	348
Các khoản phải trả bên ngoài	134.486	146.075
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	15.305	913
Thuế phải trả	7.048	4.897
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	164	-
Các khoản phải trả khác	111.969	101.659
Cộng	475.914	273.662

21. Vốn và quỹ của ngân hàng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	816.794	-	147.922	30.143	17.674	84.568	22.742	1.119.843
Tăng vốn trong năm trước	6.600	-	-	-	-	-	-	6.600
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	50.574	50.574
Trích lập (điều chỉnh) các quỹ trong năm 2008	-	-	(148)	(30)	(16)	19.270	(19.076)	-
Trích lập các quỹ trong năm 2009	-	-	26.490	5.298	2.788	5.500	(40.076)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(2.828)	-	(2.828)
Điều chỉnh dự phòng, lương và khoản khác năm trước	-	-	-	-	-	-	1.527	1.527
Số dư cuối năm trước	823.394	-	174.264	35.411	20.446	106.510	15.691	1.175.716
Số đầu năm nay	823.394	-	174.264	35.411	20.446	106.510	15.691	1.175.716
Tăng vốn trong năm nay	1.937.394	38.605	-	-	-	-	-	1.975.999
Bổ sung vốn từ lợi nhuận & các quỹ	245.812	-	(174.264)	(35.411)	(20.446)	-	(15.691)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	80.979	80.979
Trích lập các quỹ trong năm 2010	-	-	2.000	7.501	3.948	30.002	(43.451)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(17.176)	-	(17.176)
Điều chỉnh khoản thuế không thu được	-	-	-	-	-	-	(2.024)	(2.024)
Số dư cuối năm nay	3.006.600	38.605	2.000	7.501	3.948	119.336	35.504	3.213.494

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

50

Trong năm Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 2.183.206.038.218 VND từ nguồn ngân sách cấp, khoản lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để lại cho Ngân hàng và bổ sung từ các quỹ của Ngân hàng.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Khoản lợi nhuận còn lại được trích lập vào quỹ dự phòng tài chính 10% và quỹ đầu tư phát triển là 50%.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo Nghị định 146/2005/NĐ - CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu lãi tiền gửi	506.490	473.622
Thu lãi cho vay	3.028.773	2.280.122
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	739.955	606.156
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.606	6.483
Cộng	4.278.824	3.366.383

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Trả lãi tiền gửi	2.657.974	2.123.180
Trả lãi tiền vay	529.381	316.240
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	69.125	254.958
Chi phí hoạt động tín dụng khác	85.946	69.081
Cộng	3.342.426	2.763.459

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	81.749	43.850
Dịch vụ thanh toán	34.775	36.712
Hoạt động bảo lãnh	3.360	3.445
Hoạt động ngân quỹ	3.654	1.585
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	269	815
Thu từ dịch vụ tư vấn	25.689	
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	3.802	28
Thu phí dịch vụ khác	10.200	1.265
Chi phí hoạt động dịch vụ	41.994	25.092
Dịch vụ thanh toán	17.741	6.436
Hoạt động ngân quỹ	11.993	14.675
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.192	941
Chi về dịch vụ tư vấn	486	124
Chi hoa hồng môi giới	283	142
Chi phí dịch vụ khác	5.299	2.774
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	39.755	18.758

4. Lãi/(lỗ) từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	40.798
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	40.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

5. Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhập từ hoạt động khác	66.051	64.507
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	53.975	47.423
Thu từ các khoản nợ gốc, lãi đã xóa	1.577	1.100
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ lao động	309	198
Thu về hoạt động kinh doanh khác	63	15.786
Thu nhập khác	10.127	-
Chi phí khác	4.264	509
Chi về thanh lý TS	236	446
Các khoản chi khác	4.028	63
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	61.787	63.998

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần.

7. Chi phí hoạt động

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi nộp thuế, phí, lệ phí	5.334	5.646
Chi phí cho nhân viên	456.993	320.045
Chi khác về tài sản	124.687	84.688
Chi hoạt động quản lý và công cụ	175.342	142.753
Chi phí dự phòng cam kết	5.118	628
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng, chi bồi thường BHTG	15.805	12.551
Cộng	783.279	566.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	369.564	292.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.413.211	3.073.356
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	11.723.561	5.459.144
Cộng	13.506.336	8.825.045

2. Các nghiệp vụ không bằng tiền gồm:

Trong năm Ngân hàng bổ sung vốn từ lợi nhuận và các quỹ với số tiền là 245.812.496.049 VND.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.308	12.371	(13.522)	157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.503)	29.051	(24.176)	3.372
Thuế nhà đất	-	274	(274)	-
Tiền thuê đất	-	986	(986)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.558	11.318	(9.093)	3.783
Thuế khác	24	796	(411)	409
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.858	3.029	(2.519)	3.368
Cộng	4.245	57.825	(50.981)	11.089

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

Thuế suất áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng, bảo lãnh và thanh toán là 10%

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp:

Thuế suất áp dụng cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng là 10%.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

54

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.641	68.115
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.847	5.290
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.395	(71)
Tổng thu nhập chịu thuế	108.093	73.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	27.023	18.333
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	2.028	1.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.051	20.169

Các khoản thuế, lệ phí khác

Ngân hàng nộp theo các quy định hiện hành.

2. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Bất động sản	45.686.505	41.761.622
Động sản	2.628.185	2.482.002
Chứng từ có giá	690.381	817.022
Tài sản khác	491.180	3.046.218
Cộng	49.496.251	48.106.864

3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Bảo lãnh vốn vay	-	141.789
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.515	64.382
Bảo lãnh khác	296.464	72.356
Cộng	332.979	278.527

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

4. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Năm trước				
Trong nước	20.136.340	30.112.014	278.529	7.158.372
Nước ngoài	-	-	-	-
Năm nay				
Trong nước	22.628.912	37.976.388	332.979	10.471.738
Nước ngoài	-	128.563	-	-

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Công văn 1818/NHNN-CNH ngày 18 tháng 03 năm 2009 chấp thuận cho Ngân hàng sử dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7- Quyết định 493/2005/QĐ/NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

2. Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

56

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	27.601	1.351	1.457	30.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.375	-	-	25.375
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	634.649	10.938	4.777	650.364
Cho vay khách hàng (*)	178.524	742	-	179.266
Chứng khoán đầu tư (*)	69.708	-	-	69.708
Các tài sản Có khác (*)	5.832	2	-	5.834
Tổng tài sản	941.689	13.033	6.234	960.956
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	238.165	-	-	238.165
Tiền gửi của khách hàng	592.752	4.660	2.788	600.200
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.438	45.812	-	48.250
Các khoản nợ khác	6.168	86	-	6.254
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	839.522	50.558	2.788	892.869
Trạng thái tiền tệ nội bảng	102.166	(37.525)	3.445	68.086

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.077	20.813	-	21.890
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	33.196	-	33.196
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.102	579.037	1.765	592.904
Cho vay khách hàng (*)	-	119.630	-	119.630
Các tài sản Có khác (*)	35.076	3.038	65	38.179
Tổng tài sản	48.255	789.731	1.830	839.816
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	-	223.995	-	223.995
Tiền gửi của khách hàng	5.089	621.505	-	626.594
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	41.232	2.310	-	43.542
Các khoản nợ khác	89	4.505	65	4.659
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	46.410	852.315	65	898.790
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.845	(62.584)	1.765	(58.974)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

3. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

58

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 2010 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn	Trong hạn			Cộng
		Đến 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	369.564	-	-	369.564
Tiền gửi tại NHNN	-	1.413.211	-	-	1.413.211
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	13.610.348	488.164	-	14.098.513
Cho vay khách hàng (*)	-	5.536.525	6.287.855	10.804.532	22.628.912
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.000.000	2.934	9.468.804	10.471.738
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	271.750	271.750
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	635.445	635.445
Các tài sản Có khác (*)	-	754.220	-	845.956	1.600.176
Tổng tài sản	-	22.683.868	6.788.953	22.026.487	51.489.308
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	-	20.329.178	490.218	1.208.000	22.027.397
Tiền gửi của khách hàng	-	17.479.261	3.159.530	765.039	21.403.831
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.222.104	1.222.104
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.304.736	54.205	-	2.358.942
Các khoản nợ khác	-	507.077	-	475.914	982.991
Tổng nợ phải trả	-	40.620.253	3.703.954	3.709.662	48.033.869
Chênh lệch thanh khoản ròng		(17.936.385)	3.075.000	18.316.825	3.455.440

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 2009 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn				Cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	292.545	-	-	-	292.545
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.073.356	-	-	-	3.073.356
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.459.144	1.282.500	523.772	-	7.265.416
Cho vay khách hàng (*)	408.500	492.441	3.537.527	6.697.958	6.130.996	2.868.918	20.136.340
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	679.957	892.200	5.260.200	326.014	7.158.371
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	271.750	271.750
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	315.965	315.965
Các tài sản Có khác (*)	-	-	489.070	-	-	925.352	1.414.422
Tổng tài sản	408.500	492.441	13.531.599	8.872.658	11.914.968	4.707.999	39.928.165
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	-	-	17.662.395	1.582.000	1.158.000	700.000	21.102.395
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.886.761	2.978.555	2.771.072	313.749	14.950.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.019	-	-	-	2.019
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	448.306	633.567	1.081.873
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	299.135	452.961	-	-	752.096
Các khoản nợ khác	-	-	309.733	-	-	336.661	646.394
Tổng nợ phải trả	-	-	27.160.043	5.013.516	4.377.378	1.983.977	38.534.914
Chênh lệch thanh khoản ròng	408.500	492.441	(13.628.444)	3.859.142	7.537.590	2.724.022	1.393.251